

Số: /TB-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc thông tin và triển khai thực hiện Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Y tế

Căn cứ Quyết định số 1117/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế triển khai thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Y tế;

Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh thông báo đến Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan nội dung triển khai thực hiện các thủ tục hành chính (TTHC) như sau:

1. Thông tin chung về Danh mục TTHC do Bộ Y tế công bố

Theo Quyết định số 1117/QĐ-BYT, Bộ Y tế công bố tổng số **270 TTHC** thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; trong đó:

- Có 225 TTHC được triển khai tiếp nhận và giải quyết trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ Y tế.
- 45 TTHC được triển khai tiếp nhận và giải quyết trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Trong tổng số 270 TTHC nêu trên, có **145 TTHC** thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế Thành phố, cụ thể:

- Có **134 TTHC** thực hiện tiếp nhận và giải quyết trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ Y tế, bao gồm:

+ 128 TTHC đủ điều kiện cung ứng dịch vụ công trực tuyến một phần (*có 110 thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế; 16 thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và 02 thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ sở trợ giúp xã hội*).

+ 06 TTHC đủ điều kiện cung ứng dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế (theo phân loại điều kiện hạ tầng kỹ thuật và đặc thù của từng loại thủ tục).

- **11 TTHC** thực hiện tiếp nhận và giải quyết trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị có liên quan bao gồm: các cơ quan bảo hiểm xã hội (*05 thủ tục*), cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (*05 thủ tục*) và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố (*01 thủ tục*)).

(Chi tiết danh mục TTHC được đính kèm theo Thông báo này)

3. Tổ chức thực hiện

Sở Y tế đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Nghiên cứu, phổ biến thông tin về danh mục TTHC mới công bố đến người dân và doanh nghiệp trên địa bàn.

- Chủ động phối hợp, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức tiếp nhận và giải quyết TTHC theo đúng quy định tại Quyết định số 1117/QĐ-BYT, đảm bảo tính công khai, minh bạch và kịp thời.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Y tế để được hướng dẫn và phối hợp giải quyết.

Sở Y tế thông báo đến các cơ quan, đơn vị biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (*để báo cáo*);
- Ủy ban nhân dân Thành phố (*để báo cáo*);
- Văn phòng UBND Thành phố;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố;
- Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc SYT;
- Các phòng CMNV SYT;
- Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội;
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố;
- Các BV trực thuộc Bộ, ngành;
- Các cơ sở KBCB công lập, ngoài công lập;
- Các cơ sở TGXH công lập, ngoài công lập;
- Lưu: VT-VPS (TPTT/PTN).

TL. GIÁM ĐỐC
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Trần Phạm Thanh Thủy

DANH MỤC

TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh được công bố triển khai thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Y tế theo Quyết định số 1117/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
A.	Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận, giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ Y tế				
I.	TTHC đủ điều kiện cung ứng dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo Quyết định số 1117/QĐ-BYT				
1	1.003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Thiết bị y tế	Sở Y tế	
2	1.003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B	Thiết bị y tế	Sở Y tế	
3	1.003039	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	Thiết bị y tế	Sở Y tế	
4	3.000447	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B	Thiết bị y tế	Sở Y tế	
5	3.000448	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	Thiết bị y tế	Sở Y tế	
6	3.000449	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Thiết bị y tế	Sở Y tế	
II.	TTHC đủ điều kiện cung ứng dịch vụ công trực tuyến một phần theo Quyết định số 1117/QĐ-BYT				
1	1.001806	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Bảo trợ xã hội	Sở Y tế	
2	1.012993	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bảo trợ xã hội	Sở Y tế	
3	1.013814	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	Bảo trợ xã hội	Sở Y tế	
4	1.013815	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội	Sở Y tế	
5	1.013817	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	Bảo trợ xã hội	Sở Y tế	
6	1.013820	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bảo trợ xã hội	Sở Y tế	
7	1.014087	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Dược phẩm	Sở Y tế	

8	1.014090	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	Dược phẩm	Sở Y tế	
9	1.014105	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Dược phẩm	Sở Y tế	
10	1.014203	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ; Kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc	Dược phẩm	Sở Y tế	
11	1.014092	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	Sở Y tế	
12	1.014100	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Dược phẩm	Sở Y tế	
13	1.014099	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Dược phẩm	Sở Y tế	
14	1.014101	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	Sở Y tế	
15	1.014102	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động,	Dược phẩm	Sở Y tế	
16	1.014076	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	Sở Y tế	
17	1.014104	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	Sở Y tế	

18	1.014090	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Dược phẩm	Sở Y tế	
19	1.014069	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	Dược phẩm	Sở Y tế	
20	1.009407	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Dược phẩm	Sở Y tế	
21	1.001396	Cung cấp thuốc phóng xạ	Dược phẩm	Sở Y tế	
22	1.004539	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố.	Đào tạo - Nghiên cứu khoa học	Sở Y tế	
23	1.013824	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	Đào tạo - Nghiên cứu khoa học	Sở Y tế	
24	1.006780	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
25	2.000552	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu khi thay đổi địa điểm	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
26	1.001138	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
27	1.012256	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
28	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
29	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
30	1.012273	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
31	1.012275	Đăng ký hành nghề	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
32	1.012276	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	

33	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
34	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
35	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
36	1.012281	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
37	1.012257	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
38	1.012258	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh.	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
39	1.012260	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
40	1.012261	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
41	1.012262	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
42	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
43	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
44	1.012291	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	

		hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng			
45	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
46	1.002238	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	Mỹ phẩm	Sở Y tế	
47	1.003064	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	Sở Y tế	
48	1.003073	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	Sở Y tế	
49	1.003068	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	Dược phẩm	Sở Y tế	
50	1.003055	Cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	Sở Y tế	
51	1.009566	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	Mỹ phẩm	Sở Y tế	
52	1.002600	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Mỹ phẩm	Sở Y tế	
53	1.001386	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	Phòng bệnh	Sở Y tế	
54	1.013036	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
55	1.013860	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Phòng bệnh	Sở Y tế	
56	1.013864	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Phòng bệnh	Sở Y tế	
57	1.013873	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	Phòng bệnh	Sở Y tế	
58	1.013869	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	Phòng bệnh	Sở Y tế	
59	1.003580	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	Phòng bệnh	Sở Y tế	
60	2.000655	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Phòng bệnh	Sở Y tế	
61	1.002944	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
62	1.002467	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	Phòng bệnh	Sở Y tế	
63	1.013890	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	Phòng bệnh	Sở Y tế	

64	1.013879	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	Phòng bệnh	Sở Y tế	
65	1.013037	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
66	1.004070	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
67	1.004062	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
68	1.013878	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	Phòng bệnh	Sở Y tế	
69	1.013884	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn	Phòng bệnh	Sở Y tế	
70	1.013893	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất	Phòng bệnh	Sở Y tế	
71	1.013865	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm	Phòng bệnh	Sở Y tế	
72	1.013866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
73	1.013874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
74	1.013887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
75	1.013891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
76	1.013895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
77	1.013867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
78	1.013868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	Phòng bệnh	Sở Y tế	

79	1.013870	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
80	1.013872	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
81	1.013875	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu	Phòng bệnh	Sở Y tế	
82	1.013880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	Phòng bệnh	Sở Y tế	
83	1.013881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	Phòng bệnh	Sở Y tế	
84	1.013883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	Phòng bệnh	Sở Y tế	
85	1.013886	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh	Sở Y tế	
86	1.013889	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh	Sở Y tế	
87	1.013892	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	Sở Y tế	
88	1.013896	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá	Phòng bệnh	Sở Y tế	
89	1.013898	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất)	Phòng bệnh	Sở Y tế	
90	1.013894	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	Phòng bệnh	Sở Y tế	
91	1.014010	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Sở Y tế	
92	1.014011	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Sở Y tế	
93	2.000025	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Sở Y tế	

94	2.000027	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Sở Y tế	
95	1.000091	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Sở Y tế	
96	1.009249	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	Thi đua - Khen thưởng	Sở Y tế	
97	1.013871	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần	Giám định y khoa	Sở Y tế	
98	1.013876	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần	Giám định y khoa	Sở Y tế	
99	1.012415	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT.	Y học cổ truyền	Sở Y tế	
100	1.012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT.	Y học cổ truyền	Sở Y tế	
101	1.012417	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	Y học cổ truyền	Sở Y tế	
102	1.012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền.	Y học cổ truyền	Sở Y tế	
103	1.012419	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền.	Y học cổ truyền	Sở Y tế	
104	1.014037	Thủ tục công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cổ truyền, dược liệu	Y học cổ truyền	Sở Y tế	
105	1.013034	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Y tế dự phòng	Sở Y tế	
106	1.013035	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	Y tế dự phòng	Sở Y tế	
107	2.000997	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	Y tế dự phòng	Sở Y tế	
108	2.000993	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	Y tế dự phòng	Sở Y tế	
109	2.000981	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	Y tế dự phòng	Sở Y tế	
110	2.000972	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt	Y tế dự phòng	Sở Y tế	
111	2.000355	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	

112	1.001731	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
113	1.001699	Đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
114	1.001653	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
115	1.001776	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
116	2.000286	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
117	2.000282	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
118	1.014027	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
119	1.014028	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Bảo trợ xã hội	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
120	2.001942	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Dân số - Bà mẹ - Trẻ em	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
121	1.004944	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Dân số - Bà mẹ - Trẻ em	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
122	1.004946	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Dân số - Bà mẹ - Trẻ em	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
123	2.001947	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Dân số - Bà mẹ - Trẻ em	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
124	1.004941	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Dân số - Bà mẹ - Trẻ em	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
125	2.001944	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Dân số - Bà mẹ - Trẻ em	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
126	2.001661	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	
127	2.000477	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội	Cơ sở trợ giúp xã hội	
128	1.012990	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	Bảo trợ xã hội	Cơ sở trợ giúp xã hội	

B.	Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận, giải quyết trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị có liên quan				
1	1.002204	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Y tế dự phòng	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố	
2	1.014193	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế	Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	
3	1.014331	Cấp Giấy chứng sinh	Dân số - Bà mẹ - Trẻ em	Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	
4	1.014332	Cấp lại Giấy chứng sinh	Dân số - Bà mẹ - Trẻ em	Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	
5	1.014128	Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án	Khám bệnh, chữa bệnh	Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	
6	1.014527	Đề nghị mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	Dân số - Bà mẹ - Trẻ em	Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	
7	1.014.137	Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế	Cơ quan bảo hiểm xã hội	
8	1.014.138	Thủ tục ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế	Cơ quan bảo hiểm xã hội	
9	1.014.139	Thủ tục ký phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế	Cơ quan bảo hiểm xã hội	
10	3.000.499	Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Bảo hiểm y tế	Cơ quan bảo hiểm xã hội	
11	1.014.140	Thủ tục thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế	Cơ quan bảo hiểm xã hội	

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH